

Số: 11 /NQ-HĐND

Thanh Trị, ngày 29 tháng 6 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

**Về điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách huyện Thanh Trị,  
tỉnh Sóc Trăng năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH TRỊ  
KHOÁ XI, KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương, ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước, ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước Luật ngân sách Nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 324/TTr-UBND, ngày 10/6/2020 của UBND huyện Thanh Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội, ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện Thanh Trị tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Nhất trí thông qua điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng năm 2020 theo Tờ trình số 324/TTr-UBND, ngày 10/6/2020 của UBND huyện Thanh Trị, cụ thể một số khoản thu, chi như sau:

**1. Điều chỉnh tăng dự toán thu ngân sách huyện năm 2020 số tiền: 128.493. 838.227 đồng. Dự toán sau khi điều chỉnh: 560.805.838.227 đồng, trong đó:**

**1.1** Dự toán thu ngân sách trên địa bàn: 31.050.000.000 đồng, trong đó ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp: 29.540.000.000 đồng (theo dự toán đầu năm).

**1.2** Tăng dự toán thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 80.874.298.944 đồng. Dự toán thu sau khi điều chỉnh là: 483.646.298.944 đồng. Bao gồm:

- Dự toán thu bổ sung cân đối là: 319.963.000.000 đồng (theo dự toán đầu năm).

- Dự toán thu bổ sung có mục tiêu đầu năm là: 82.809.000.000 đồng (theo dự toán đầu năm).

- Tăng dự toán thu bổ sung vốn chương trình mục tiêu quốc gia số tiền: 36.460.123.000 đồng. Dự toán sau khi điều chỉnh là: 36.460.123.000 đồng.



- Tăng dự toán thu bổ sung có mục tiêu trong năm số tiền: 44.414.175.944 đồng. Dự toán sau khi điều chỉnh là: 44.414.175.944 đồng.

**1.3** Tăng dự toán thu chuyển nguồn ngân sách huyện năm 2019 chuyển sang năm 2020 là 18.609.925.533 đồng (theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính).

- Dự toán thu chuyển nguồn ngân sách cấp huyện: 15.862.808.295 đồng.

- Dự toán thu chuyển nguồn ngân sách cấp xã: 2.747.117.238 đồng.

**1.4** Tăng dự toán thu kết dư ngân sách huyện: 29.009.613.750 đồng.

- Kết dư của ngân sách cấp huyện: 26.903.073.773 đồng.

- Kết dư của ngân sách cấp xã: 2.106.539.977 đồng.

**2. Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách huyện năm 2020: 128.493.838.227 đồng. Dự toán sau khi điều chỉnh: 560.805.838.227 đồng, trong đó:**

**2.1** Tăng dự toán chi ngân sách cấp huyện là: 123.640.181.012 đồng, dự toán sau điều chỉnh là: 504.406.181.012 đồng, bao gồm:

- Dự toán chi ngân sách huyện theo phân cấp là: 297.957.000.000 đồng (không bao gồm chi ngân sách cấp xã - theo dự toán chi đầu năm).

- Dự toán chi bổ sung có mục tiêu đầu năm là: 82.809.000.000 đồng.

- Tăng dự toán chi vốn chương trình mục tiêu quốc gia là: 36.460.123.000 đồng, dự toán chi sau khi điều chỉnh là: 36.460.123.000 đồng.

- Tăng dự toán chi vốn bổ sung có mục tiêu trong năm là: 44.414.175.944 đồng, dự toán chi sau khi điều chỉnh là: 44.414.175.944 đồng.

- Tăng dự toán chi chuyển nguồn ngân sách cấp huyện năm 2019 chuyển sang năm 2020 là 15.862.808.295 đồng (theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính).

- Tăng dự toán chi kết dư ngân sách cấp huyện năm 2020: 26.903.073.773 đồng.

**2.2** Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách cấp xã: 4.853.657.215 đồng. Dự toán chi sau điều chỉnh: 56.399.657.215 đồng, trong đó:

- Chi ngân sách xã (theo dự toán đầu năm): 51.546.000.000 đồng

- Tăng dự toán chi chuyển nguồn ngân sách cấp xã năm 2019 chuyển sang năm 2020 là 2.747.117.238 đồng (theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

- Tăng dự toán chi kết dư ngân sách cấp xã: 2.106.539.977 đồng.

*(Đính kèm phụ lục điều chỉnh 1,2)*

## **Điều 2.**

**1.** Giao UBND huyện tập trung điều hành dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2020 theo đúng quy định. Trong điều hành ngân sách 6 tháng cuối năm 2020, trường hợp có phát sinh nguồn hoặc được bổ sung vốn cho những nhiệm vụ cụ thể (không thuộc nhiệm vụ thu, chi đã điều chỉnh tại Nghị quyết này) UBND huyện quyết định phân bổ, sử dụng đúng nhiệm vụ, mục tiêu của nguồn phát sinh và báo cáo HĐND huyện trong kỳ họp cuối năm 2020.



2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, tổ đại biểu và đại biểu HĐND huyện theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này được HĐND huyện khoá XI, kỳ họp thứ 14 thông qua./.

**Nơi nhận:**

- TT.HĐND +UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- TT.Huyện uỷ, TT.UBND huyện;
- Thành viên UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- TT.UB.MTTQ huyện;
- Phòng Tư pháp;
- TT.HĐND +UBND các xã (TT);
- VP.Huyện uỷ; UBND huyện;
- Lưu: VT, VP, TC-KH.

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ VĂN BẢN

**CHỦ TỊCH**



*Phan Thanh Phong*





### PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Nghị quyết số 11.../NQ-HĐND, ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Thanh Trì)

Đơn vị: đồng

ST T	Nội dung	Dự toán đầu năm 2020	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện</b>	<b>31.050.000.000</b>	<b>0</b>	<b>31.050.000.000</b>	
<b>B</b>	<b>Dự toán thu ngân sách huyện</b>	<b>432.312.000.000</b>	<b>128.493.838.227</b>	<b>560.805.838.227</b>	
<b>I</b>	<b>Dự toán thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp</b>	<b>29.540.000.000</b>	<b>0</b>	<b>29.540.000.000</b>	
1	Thuế CTN ngoài quốc doanh	12.390.000.000		12.390.000.000	
2	Lệ phí trước bạ	7.000.000.000		7.000.000.000	
3	Thuế nhà đất	0		0	
4	Thu phí lệ phí cấp huyện và các xã, thị trấn	1.800.000.000		1.800.000.000	
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.500.000.000		5.500.000.000	
6	Thu tiền sử dụng đất	2.100.000.000		2.100.000.000	
7	Thu tiền thuê đất	0		0	
8	Thu khác NSNN	750.000.000		750.000.000	
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>402.772.000.000</b>	<b>80.874.298.944</b>	<b>483.646.298.944</b>	
<b>1</b>	<b>Thu bổ sung cân đối</b>	<b>319.963.000.000</b>		<b>319.963.000.000</b>	
<b>2</b>	<b>Thu bổ sung có mục tiêu đầu năm</b>	<b>82.809.000.000</b>		<b>82.809.000.000</b>	
2.1	Từ nguồn cân đối NSDP				
2.2	Từ nguồn xổ số kiến thiết	68.625.000.000		68.625.000.000	
2.3	Vốn bổ sung có mục tiêu của NSTW	14.184.000.000		14.184.000.000	
<b>3</b>	<b>Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>36.460.123.000</b>	<b>36.460.123.000</b>	<b>36.460.123.000</b>	
<b>3.1</b>	<b>Bổ sung chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</b>	<b>25.146.123.000</b>	<b>25.146.123.000</b>	<b>25.146.123.000</b>	
-	Vốn đầu tư	19.830.000.000	19.830.000.000	19.830.000.000	
-	Vốn sự nghiệp	5.316.123.000	5.316.123.000	5.316.123.000	
+	Vốn hỗ trợ sản xuất chuỗi giá trị	4.246.000.000	4.246.000.000	4.246.000.000	
+	Dự án hỗ trợ phổ cập mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học	160.763.000	160.763.000	160.763.000	
+	Dự án đào tạo nghề cho lao động nông thôn	750.000.000	750.000.000	750.000.000	
+	Thí điểm đưa cán bộ trẻ về làm việc có thời hạn tại Hợp tác xã	99.360.000	99.360.000	99.360.000	
+	Quản lý, điều hành, giám sát, tập huấn thực hiện Chương trình	60.000.000	60.000.000	60.000.000	

ST T	Nội dung	Dự toán đầu năm 2020	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
<b>3.2</b>	<b>Bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>	<b>11.314.000.000</b>	<b>11.314.000.000</b>	<b>11.314.000.000</b>	
-	Chương trình 135: Hỗ trợ đầu tư CSHT cho các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản ĐBKK (đầu tư)	7.790.000.000	7.790.000.000	7.790.000.000	
-	Chương trình 135: Hỗ trợ đầu tư CSHT cho các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản ĐBKK (vốn duy tu)	575.000.000	575.000.000	575.000.000	
-	Chương trình 135: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế tại các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản ĐBKK (SN)	1.754.000.000	1.754.000.000	1.754.000.000	
-	Chương trình 135: Nhân rộng mô hình giảm nghèo tại các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản ĐBKK (SN)	295.000.000	295.000.000	295.000.000	
-	Nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135 (SN)	900.000.000	900.000.000	900.000.000	
<b>4</b>	<b>Vốn bổ sung trong năm</b>	<b>44.414.175.944</b>	<b>44.414.175.944</b>	<b>44.414.175.944</b>	
4.1	KP chi đảm bảo xã hội đợt 1 năm 2020	112.850.000	112.850.000	112.850.000	
4.2	KP thực hiện chính sách tinh giản biên chế	1.287.677.250	1.287.677.250	1.287.677.250	
4.3	Kinh phí tổ chức đại hội Đảng bộ cấp xã	2.931.850.000	2.931.850.000	2.931.850.000	
4.4	Kinh phí phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020	5.390.000.000	5.390.000.000	5.390.000.000	
-	Thực hiện công tác duy tu, nạo vét các kênh, sửa chữa các công dưới đê	5.380.000.000	5.380.000.000	5.380.000.000	
-	Công tác thủy lợi nội đồng kết hợp giao thông nông thôn	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
4.5	Kinh phí phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện công tác giáo dục quốc phòng và an ninh năm 2020	242.530.000	242.530.000	242.530.000	
-	Kinh phí bồi dưỡng cho đối tượng 4, đối tượng chức việc, đối tượng là doanh nghiệp nhà nước và tư nhân do cấp huyện thực hiện	164.530.000	164.530.000	164.530.000	
-	Kinh phí hoạt động của Hội đồng giáo dục Quốc phòng -An ninh	14.000.000	14.000.000	14.000.000	
-	Kinh phí hoạt động của Hội đồng và chi thông tin tuyên truyền giáo dục quốc phòng toàn dân các xã, phường, thị trấn	64.000.000	64.000.000	64.000.000	

ST T	Nội dung	Dự toán đầu năm 2020	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
4.6	Kinh phí thực hiện biên soạn lịch sử Đảng bộ xã, phường, thị trấn thời kỳ 1975-2015 và nhiệm vụ khoa học công nghệ	100.000.000	100.000.000	100.000.000	
-	Kinh phí thực hiện biên soạn lịch sử Đảng bộ xã, phường, thị trấn thời kỳ 1975-2015 (xã Vĩnh Lợi 25.000.00 đ và xã Thạnh Trị 25.000.000 đ)	50.000.000	50.000.000	50.000.000	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ	50.000.000	50.000.000	50.000.000	
4.7	Kinh phí hoạt động chuyên ngành, chi đảm bảo xã hội và các Chương trình mục tiêu năm 2020	123.860.000	123.860.000	123.860.000	
-	Chi phụ cấp cộng tác viên xã hội	35.760.000	35.760.000	35.760.000	
-	Tổ chức lễ phát động Tháng hành động vì trẻ em	30.000.000	30.000.000	30.000.000	
-	Kinh phí tổ chức hoạt động kỷ niệm ngày Thương binh, liệt sĩ (27/07/2020)	23.400.000	23.400.000	23.400.000	
-	Dự án phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em: Xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về bảo vệ trẻ em	34.700.000	34.700.000	34.700.000	
4.8	Kinh phí đào tạo nghề năm 2020	350.000.000	350.000.000	350.000.000	
4.9	Kinh phí trao tặng danh hiệu vinh dự "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	49.170.000	49.170.000	49.170.000	
4.10	Kinh phí cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên, nhi đồng	30.000.000	30.000.000	30.000.000	
4.11	Kinh phí giao kế hoạch vốn đầu tư năm 2020 từ nguồn vốn xổ số kiến thiết và nguồn vốn kết dư ngân sách tỉnh để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, tỉnh Sóc Trăng	13.094.000.000	13.094.000.000	13.094.000.000	
4.12	Kinh phí giao và phê duyệt dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2020 cho một số cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và bổ sung có mục tiêu năm 2020 cho ngân sách một số huyện, thị xã, thành phố để thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP, ngày 09/03/2015 của Chính phủ năm 2016 (chuyên chi chính thức	680.966.804	680.966.804	680.966.804	

ST T	Nội dung	Dự toán đầu năm 2020	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
4.13	Kinh phí phê duyệt dự toán kinh phí xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015; kinh phí dán tem niêm phong đồng hồ (công tơ) tổng các phương tiện đo xăng, dầu, kinh phí hoạt động pháp chế và dự toán thu, chi từ nguồn thu xử phạt vi phạm hành chính năm 2020	165.000.000	165.000.000	165.000.000	
4.14	Kinh phí phân khai nguồn vốn thực hiện chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg, ngày 31/10/2016 của Thủ tướng chính phủ	394.500.000	394.500.000	394.500.000	
4.15	Kinh phí phê duyệt dự toán chi tiết kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid -19 trên địa bàn huyện Thạnh Trị	12.686.250.000	12.686.250.000	12.686.250.000	
4.16	KP phê duyệt dự toán chi tiết ngân sách tỉnh năm 2020 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Sóc Trăng	220.000.000	220.000.000	220.000.000	
4.17	KP bổ sung có mục tiêu về ngân sách các huyện, thị xã để thực hiện biên soạn lịch sử Đảng bộ xã, phường, thị trấn thời kỳ 1975-2015	50.000.000	50.000.000	50.000.000	
4.18	KP giao và phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, ngày 20/11/2014 của Chính phủ, đợt 1 năm 2020 ( huyện Thạnh Trị 20 trường hợp)	3.505.521.890	3.505.521.890	3.505.521.890	
4.19	KP giao và phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2019 chuyển sang năm 2020</b>		<b>18.609.925.533</b>	<b>18.609.925.533</b>	
1	Chuyển nguồn ngân sách huyện		15.862.808.295	15.862.808.295	
2	Chuyển nguồn ngân sách xã		2.747.117.238	2.747.117.238	
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>29.009.613.750</b>	<b>29.009.613.750</b>	
1	Kết dư ngân sách huyện		26.903.073.773	26.903.073.773	
2	Kết dư ngân sách xã		2.106.539.977	2.106.539.977	
<b>C</b>	<b>Dự toán chi ngân sách huyện (bao gồm chi trợ cấp ngân sách xã)</b>	<b>432.312.000.000</b>	<b>128.493.838.227</b>	<b>560.805.838.227</b>	
<b>I</b>	<b>Dự toán chi ngân sách cấp huyện</b>	<b>380.766.000.000</b>	<b>123.640.181.012</b>	<b>504.406.181.012</b>	
<b>1</b>	<b>Chi ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không bao gồm chi ngân sách xã)</b>	<b>297.957.000.000</b>		<b>297.957.000.000</b>	
I.1	Chi đầu tư phát triển	25.254.000.000		25.254.000.000	

ST T	Nội dung	Dự toán đầu năm 2020	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
1.2	Chi thường xuyên	265.850.000.000	0	265.850.000.000	
1.3	Chi dự phòng ngân sách	6.853.000.000		6.853.000.000	
<b>2</b>	<b>Chi bổ sung có mục tiêu đầu năm</b>	<b>82.809.000.000</b>		<b>82.809.000.000</b>	
2.1	Từ nguồn cân đối NSDP			5.000.000.000	
2.2	Từ nguồn xổ số kiến thiết	68.625.000.000		68.625.000.000	
2.3	Vốn bổ sung có mục tiêu của NSTW	14.184.000.000		14.184.000.000	
<b>3</b>	<b>Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia</b>		<b>36.460.123.000</b>	<b>36.460.123.000</b>	
<b>3.1</b>	<b>Bổ sung chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</b>		<b>25.146.123.000</b>	<b>25.146.123.000</b>	
-	Vốn đầu tư		19.830.000.000	19.830.000.000	
-	Vốn sự nghiệp		5.316.123.000	5.316.123.000	
+	Vốn hỗ trợ sản xuất chuỗi giá trị		4.246.000.000	4.246.000.000	
+	Dự án hỗ trợ phổ cập mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học		160.763.000	160.763.000	
+	Dự án đào tạo nghề cho lao động nông thôn		750.000.000	750.000.000	
+	Thí điểm đưa cán bộ trẻ về làm việc có thời hạn tại Hợp tác xã		99.360.000	99.360.000	
+	Quản lý, điều hành, giám sát, tập huấn thực hiện Chương trình NTM		60.000.000	60.000.000	
<b>3.2</b>	<b>Bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>		<b>11.314.000.000</b>	<b>11.314.000.000</b>	
-	Chương trình 135: Hỗ trợ đầu tư CSHT cho các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản ĐBKK (đầu tư)		7.790.000.000	7.790.000.000	
-	Chương trình 135: Hỗ trợ đầu tư CSHT cho các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản ĐBKK (vốn duy tu)		575.000.000	575.000.000	
-	Chương trình 135: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế tại các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản ĐBKK (vốn SN)		1.754.000.000	1.754.000.000	
-	Chương trình 135: Nhân rộng mô hình giảm nghèo tại các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, ĐBKK (vốn SN)		295.000.000	295.000.000	
-	Nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135 (vốn SN)		900.000.000	900.000.000	
<b>4</b>	<b>Vốn bổ sung trong năm</b>		<b>44.414.175.944</b>	<b>44.414.175.944</b>	
4.1	KP chi đảm bảo xã hội đợt 1 năm 2020		112.850.000	112.850.000	



ST T	Nội dung	Dự toán đầu năm 2020	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
4.2	KP thực hiện chính sách tinh giản biên chế		1.287.677.250	1.287.677.250	
4.3	Kinh phí tổ chức đại hội Đảng bộ cấp xã		2.931.850.000	2.931.850.000	
4.4	Kinh phí phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020		5.390.000.000	5.390.000.000	
-	Thực hiện công tác duy tu, nạo vét các kênh, sửa chữa các cống dưới đê		5.380.000.000	5.380.000.000	
-	Công tác thủy lợi nội đồng kết hợp giao thông nông thôn		10.000.000	10.000.000	
4.5	Kinh phí phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện công tác giáo dục quốc phòng và an ninh năm 2020		242.530.000	242.530.000	
-	Kinh phí bồi dưỡng cho đối tượng 4, đối tượng chức việc, đối tượng là doanh nghiệp nhà nước và tư nhân do cấp huyện thực hiện		164.530.000	164.530.000	
-	Kinh phí hoạt động của Hội đồng giáo dục Quốc phòng -An ninh		14.000.000	14.000.000	
-	Kinh phí hoạt động của Hội đồng và chi thông tin tuyên truyền giáo dục quốc phòng toàn dân các xã, phường, thị trấn		64.000.000	64.000.000	
4.6	Kinh phí thực hiện biên soạn lịch sử Đảng bộ xã, phường, thị trấn thời kỳ 1975-2015 và nhiệm vụ khoa học công nghệ		100.000.000	100.000.000	
-	Kinh phí thực hiện biên soạn lịch sử Đảng bộ xã, phường, thị trấn thời kỳ 1975-2015 (xã Vĩnh Lợi 25.000.00 đ và xã Thạnh Trị 25.000.000 đ)		50.000.000	50.000.000	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ		50.000.000	50.000.000	
4.7	Kinh phí hoạt động chuyên ngành, chi đảm bảo xã hội và các Chương trình mục tiêu năm 2020		123.860.000	123.860.000	
-	Chi phụ cấp cộng tác viên xã hội		35.760.000	35.760.000	
-	Tổ chức lễ phát động Tháng hành động vì trẻ em		30.000.000	30.000.000	

ST T	Nội dung	Dự toán đầu năm 2020	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
-	Kinh phí tổ chức hoạt động kỷ niệm ngày Thương binh, liệt sĩ (27/07/2020)		23.400.000	23.400.000	
-	Dự án phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em: Xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về bảo vệ trẻ em		34.700.000	34.700.000	
4.8	Kinh phí đào tạo nghề năm 2020		350.000.000	350.000.000	
4.9	Kinh phí trao tặng danh hiệu vinh dự "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"		49.170.000	49.170.000	
4.10	Kinh phí cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên, nhi đồng		30.000.000	30.000.000	
4.11	Kinh phí giao kế hoạch vốn đầu tư năm 2020 từ nguồn vốn xổ số kiến thiết và nguồn vốn kết dư ngân sách tỉnh để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, tỉnh Sóc Trăng		13.094.000.000	13.094.000.000	
4.12	Kinh phí giao và phê duyệt dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2020 cho một số cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và bổ sung có mục tiêu năm 2020 cho ngân sách một số huyện, thị xã, thành phố để thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP, ngày 09/03/2015 của Chính phủ năm 2016		680.966.804	680.966.804	
4.13	Kinh phí phê duyệt dự toán kinh phí xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015; kinh phí dán tem niêm phong đồng hồ (công tơ) tổng các phương tiện đo xăng, dầu, kinh phí hoạt động pháp chế và dự toán thu, chi từ nguồn thu xử phạt vi phạm hành chính năm 2020		165.000.000	165.000.000	
4.14	Kinh phí phân khai nguồn vốn thực hiện chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg, ngày 31/10/2016 của Thủ tướng chính phủ		394.500.000	394.500.000	
4.15	Kinh phí phê duyệt dự toán chi tiết kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid -19 trên địa bàn huyện Thạnh Trị		12.686.250.000	12.686.250.000	
4.16	KP phê duyệt dự toán chi tiết ngân sách tỉnh năm 2020 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Sóc Trăng		220.000.000	220.000.000	
4.17	KP bổ sung có mục tiêu về ngân sách các huyện, thị xã để thực hiện biên soạn lịch sử Đảng bộ xã, phường, thị trấn thời kỳ 1975-2015		50.000.000	50.000.000	

ST T	Nội dung	Dự toán đầu năm 2020	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
4.18	KP giao và phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, ngày 20/11/2014 của Chính phủ, đợt 1 năm 2020 (huyện Thanh Trì 20 trường hợp)		3.505.521.890	3.505.521.890	
4.19	KP giao và phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng		3.000.000.000	3.000.000.000	
<b>5</b>	<b>Chi chuyển nguồn ngân sách cấp huyện năm 2019 chuyển sang năm 2020</b>		<b>15.862.808.295</b>	<b>15.862.808.295</b>	
<b>6</b>	<b>Chi kết dư ngân sách cấp huyện</b>		<b>26.903.073.773</b>	<b>26.903.073.773</b>	
	<b>Trong đó:</b>				
-	Chi thực hiện công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2020		396.333.336	396.333.336	
-	Cấp vốn ủy thác nguồn vốn cho vay hộ nghèo và các đối tượng CSXH trên địa bàn huyện		500.000.000	500.000.000	
-	Chi Đại hội chi bộ ngành 2020 - 2025 cho các đơn vị thuộc dự toán cấp huyện quản lý		271.160.000	271.160.000	
-	Đổi ứng thực hiện công trình cải tạo, nâng cấp cải tạo trụ sở UBND huyện Thanh Trì		560.000.000	560.000.000	
-	Thực hiện công trình cải tạo, sửa chữa và mua thiết bị nhà văn hóa xã Châu Hưng, Vĩnh Lợi phục vụ đại hội Đảng		2.013.000.000	2.013.000.000	
-	Công trình sửa chữa nâng cấp Trung tâm Chính trị để phục vụ đại hội Đảng		1.933.300.000	1.933.300.000	
-	Chi Văn Phòng Huyện ủy mua sắm máy lạnh nhà ăn, phòng họp số 01, phòng lễ tân và mua trang thiết bị hệ thống âm thanh		331.250.000	331.250.000	
-	Chi thực hiện một số nhiệm vụ chi còn tiếp tục chi		10.104.955.209	10.104.955.209	
-	Chi hỗ trợ Quân sự huyện mua quân trang phục vụ huấn luyện, quân nhân dự bị 2 thực hiện nhiệm vụ cứu hộ, cứu nạn		483.250.000	483.250.000	
-	Chi sửa chữa và mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn cho một số đơn vị		918.205.000	918.205.000	
-	Chuyển ngân sách huyện cho Quỹ hỗ trợ nông dân huyện thực hiện theo kết luận 61-KL/TW		200.000.000	200.000.000	
-	Chi hỗ trợ Quân sự huyện sửa chữa, lảng sân cơ quan		250.100.000	250.100.000	
-	Thực hiện một số nhiệm vụ khi phát sinh		8.941.520.228	8.941.520.228	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp xã</b>	<b>51.546.000.000</b>	<b>4.853.657.215</b>	<b>56.399.657.215</b>	
1	Chuyển nguồn ngân sách xã		2.747.117.238	2.747.117.238	
2	Kết dư ngân sách xã		2.106.539.977	2.106.539.977	

## PHỤ LỤC 2

DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ, THỊ TRẤN THEO LĨNH VỰC  
Năm 2020

(Kính theo Nghị quyết số ... /NQ-HĐND, ngày ... tháng ... năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Thạnh Trị)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN THU NSNN	THU NS XÃ	Phân theo từng xã, thị trấn																													
				Phước Lễ			Hưng Lợi			Châu Hưng			Vĩnh Lợi			Vĩnh Thành			Thạnh Trị			Thạnh Tân			Tuần Túc			Lâm Tân			Lâm Kiết		
				NSNN	TL%	NSX	NSNN	TL%	NSX	NSNN	TL%	NSX	NSNN	TL%	NSX	NSNN	TL%	NSX	NSNN	TL%	NSX	NSNN	TL%	NSX	NSNN	TL%	NSX	NSNN	TL%	NSX			
	<b>TỔNG CỘNG (A + B)</b>	5.157,0	49.179,0	3.185,0	5.657,0	900,0	5.590,0	53,0	4.995,0	264,0	4.583,0	63,0	4.349,0	200,0	4.900,0	139,0	5.116,0	144,0	4.675,0	107,0	4.675,0	102,0	4.639,0										
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN THEO PHÂN CẤP</b>	5.157,0	3.181,3	3.185,0	1.676,0	900,0	655,0	53,0	48,8	264,0	193,0	63,0	58,8	200,0	151,4	139,0	113,6	144,0	119,3	107,0	89,5	102,0	75,9										
1	Thu từ DNNN địa phương (thuế GTGT)																																
2	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.800,0	2.245,0	1.850,0	1.295,0	530,0	530,0	8,0	8,0	141,0	141,0	6,0	6,0	95,0	95,0	46,0	46,0	43,0	43,0	33,0	33,0	48,0	48,0										
	- Thuế giá trị gia tăng	2.800,0	2.245,0	1.850,0	70	1.295,0	530,0	100	530,0	8,0	100	8,0	141,0	100	141,0	6,0	100	6,0	95,0	100	46,0	100	46,0	43,0	100	43,0	33,0	100,0	33,0	48,0	100	48,0	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp																																
3	Lệ phí trước bạ																																
4	Thu từ DN nghiệp có vốn ĐTNN (thuế GTGT)																																
5	Thuế SDD đất phi nông nghiệp																																
6	Thu phí và lệ phí	805,0	715,3	400,0	346,0	110,0	95,0	22,0	20,8	40,0	34,0	39,0	37,8	42,0	38,4	50,0	47,6	54,0	51,3	33,0	31,5	15,0	12,9										
	-Thu phí và lệ phí	506,0	506,0	220,0	100	220,0	60,0	100	60,0	18,0	100	18,0	20,0	100	20,0	35,0	100	30,0	100	42,0	100	42,0	45,0	100	45,0	28,0	100	28,0	8,0	100	8,0		
	- Lệ Phí môn bài	299,0	209,3	180,0	70	126,0	50,0	70	35,0	4,0	70	2,8	20,0	70	14,0	4,0	70	2,8	12,0	70	8	8,0	70	5,6	9,0	70	6,3	5,0	70	3,5	7,0	70	4,9
7	Thu tiền sử dụng đất																																
8	Thu tiền thuê đất																																
9	Thuế thu nhập cá nhân	1.331,0	931,7	900,0	70	630,0	230,0	70	161,0	3,0	70	2,1	65,0	70	45,5	3,0	70	2,1	45,0	70	31,5	23,0	70	16,1	22,0	70	15,4	16,0	70	11,2	24,0	70	16,8
	Điều chỉnh hạch toán thuế thu nhập cá nhân theo Thông tư 93/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 324/2016/TT-BTC và Công văn số 944/STC-NS, ngày 24/3/2020 của Giám đốc STC		-931,7			-630,0			-161,0			-2,1			-45,5			-2,1															
10	Thuế bảo vệ môi trường																																
11	Thu khác	221,0	221,0	35,0	100	35,0	30,0	100	30,0	20,0	100	20,0	18,0	100	18,0	15,0	100	15,0	18,0	100	20,0	100	20,0	25,0	100	25,0	25	100	25,0	15,0	100	15,0	
<b>B</b>	<b>THU TRỢ CẤP CÂN ĐỐI</b>		45.997,7	-	3.981,0	-	-	4.935,0	-	-	4.946,2	-	-	4.390,0	-	-	4.290,2	-	-	4.748,6	-	-	5.002,4	-	#	4.555,7	-	-	4.585,5	-	-	4.563,1	
	Bổ sung ổn định		45.066,0		3.351,0			4.774,0			4.944,1			4.344,5			4.288,1			4.717,1			4.986,3			4.540,3			4.574,3			4.546,3	
	Điều chỉnh tăng bổ sung cân đối		931,7		630,0			161,0			2,1			45,5			2,1			31,5			16,1			15,4			11,2			16,8	
	<b>TỔNG CỘNG (A + B)</b>	5.157,0	49.179,0	3.185,0	5.657,0	900,0	5.590,0	53,0	4.995,0	264,0	4.583,0	63,0	4.349,0	200,0	4.900,0	139,0	5.116,0	144,0	4.675,0	107,0	4.675,0	102,0	4.639,0										

## \* Ghi chú:

- Dự toán chi năm 2020 giữ lại ngân sách huyện 20 triệu đồng phần mềm quản lý tài sản (mỗi xã, thị trấn 2 triệu đồng)
- Kinh phí chưa phân bổ: 2.347 triệu đồng (thực hiện chi lương, phụ cấp và các khoản theo lương thực hiện theo Nghị định 34/2019/NĐCP; Trợ cấp lần đầu và chuyển vùng theo Nghị định 76/2019/NĐCP).
- Dự toán chi ngân sách xã, thị trấn không trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên.